

Số: 667/BVTMH-KD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2026

V/v mời chào cung ứng thuốc
và sản phẩm hỗ trợ điều trị

Kính gửi: Quý Công ty

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 và Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025.

Bệnh viện Tai Mũi Họng có nhu cầu mua sắm thuốc và sản phẩm hỗ trợ điều trị phục vụ nhà thuốc bệnh viện năm 2026 theo danh sách tại phụ lục I-II-III (đính kèm). Bệnh viện kính mời Quý Công ty chào giá sản phẩm đáp ứng yêu cầu theo hồ sơ chào hàng (phụ lục IV) (đính kèm), với những nội dung cụ thể như sau:

1. Tên kế hoạch mua sắm: Cung ứng thuốc và sản phẩm hỗ trợ điều trị cho Nhà thuốc bệnh viện Tai Mũi Họng năm 2026.

2. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

3. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

4. Hiệu lực của hồ sơ chào giá: Tối thiểu 6 tháng.

5. Địa điểm thực hiện:

– Bệnh viện Tai Mũi Họng

– Địa chỉ:

153-155-157 Trần Quốc Thảo, Phường Nhiêu Lộc, Tp. Hồ Chí Minh.

114-116-118 Trần Quốc Thảo, Phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh.

6. Yêu cầu về chào hàng: Giá chào đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí.

7. Thông tin liên hệ:

– Nguyễn Thị Hồng Ân;

– Số điện thoại: 028.35262339

– Email: ntbvtaimuihongxetgia2026@gmail.com

8. Hình thức tiếp nhận hồ sơ chào hàng:

Công ty vui lòng gửi báo giá theo **cả hai hình thức:**

– Hồ sơ bản cứng có mộc đỏ của công ty: gửi trực tiếp về bộ phận văn thư (quầy bảo vệ cổng số 4), trên bì thư ghi rõ “Hồ sơ báo giá cho Nhà thuốc Bệnh viện Tai Mũi Họng”

– Bản scan hồ sơ (có mộc đỏ) và file excel về email trên.

Hồ sơ gồm có:

+ Hồ sơ pháp lý của công ty;

+ Hồ sơ sản phẩm và bảng báo giá theo từng danh mục mời chào giá;

+ Tên file excel: BDG_Tên công ty hoặc Generic_Tên công ty hoặc SPHT_Tên công ty.



9. Thời hạn tiếp nhận hồ sơ chào hàng: kể từ ngày 28/08/2026 đến 16 giờ 00 ngày 15/09/2026.

Rất mong nhận được sự quan tâm và tham gia của Quý Công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, “KD (NTHA/04b) TTP”.



GIÁM ĐỐC

Lê Trần Quang Minh





PHỤ LỤC I

Danh mục mời chào cung ứng thuốc Biệt dược gốc cho Nhà thuốc Bệnh viện Tai Mũi Họng năm 2026

(Kèm theo Thông báo số 661 ngày 28/08/2026 của Bệnh viện Tai Mũi Họng)

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
1	BDG.2601	Aluminium phosphate 20% gel	Phosphalugel hoặc tương đương	12,38g/gói 20g	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	BDG
2	BDG.2602	Amoxicilin + Acid clavulanic	Augmentin 1g hoặc tương đương	875mg + 125mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	BDG
3	BDG.2603	Amoxicilin + Acid clavulanic	Augmentin 500mg/62,5mg hoặc tương đương	500mg + 62,5mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	BDG
4	BDG.2604	Amoxicilin + Acid clavulanic	Augmentin tab 625mg hoặc tương đương	500mg + 125mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	BDG
5	BDG.2605	Amoxicilin + Acid clavulanic	Augmentin 250mg/31,25mg hoặc tương đương	250mg + 31,25mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	BDG
6	BDG.2606	Amoxicilin + Acid clavulanic	Augmentin ES 50ml hoặc tương đương	Sau khi hoàn nguyên, mỗi 5 mL hỗn dịch thuốc chứa 600mg amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrate) và 42,9mg acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanate), tỷ lệ 14:1; 50ml	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Chai/Lọ	BDG
7	BDG.2607	Amoxicilin + Acid clavulanic	Augmentin ES 100ml hoặc tương đương	Sau khi hoàn nguyên, mỗi 5 mL hỗn dịch thuốc chứa 600mg amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrate) và 42,9mg acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanate), tỷ lệ 14:1; 100ml	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Chai/Lọ	BDG
8	BDG.2608	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	Zitromax hoặc tương đương	200mg/5ml	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Chai/Lọ	BDG
9	BDG.2609	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	Zitromax hoặc tương đương	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	BDG
10	BDG.2610	Betahistine dihydrochloride	Betaserc 24mg hoặc tương đương	24mg	Viên nén	Uống	Viên	BDG
11	BDG.2611	Bilastin	Bilaxten hoặc tương đương	20mg	Viên nén	Uống	Viên	BDG
12	BDG.2612	Budesonid	Pulmicort Respules hoặc tương đương	1mg/2ml; 2ml	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Hít/Đường hô hấp	Ông	BDG
13	BDG.2613	Budesonid	Pulmicort Respules hoặc tương đương	500mcg/2ml; 2ml	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Hít/Đường hô hấp	Ông	BDG
14	BDG.2614	Cao khô lá Ginkgo biloba (Extractum Folium Ginkgo biloba Siccus) (35-67:1)	Cebrex hoặc tương đương	40mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	BDG
15	BDG.2615	Cao khô lá Ginkgo biloba 60% (kl/kl)	Cebrex S hoặc tương đương	80mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	BDG
16	BDG.2616	Cao khô từ lá Ginkgo biloba	Tebonin hoặc tương đương	120mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	BDG
17	BDG.2617	Cefaclor	Ceclor 125mg hoặc tương đương	125mg/5ml; 60ml	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Chai/Lọ	BDG

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
18	BDG.2618	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren pivoxil)	Meiact 200mg hoặc tương đương	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	BDG
19	BDG.2619	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	Zinnat suspension hoặc tương đương	125mg/5ml; 50ml	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Chai/Lọ	BDG
20	BDG.2620	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	Zinnat tablets 250mg hoặc tương đương	250mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	BDG
21	BDG.2621	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	Zinnat tablets 500mg hoặc tương đương	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	BDG
22	BDG.2622	Cetirizin dihydroclorid	Zyrtec hoặc tương đương	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	BDG
23	BDG.2623	Cetirizin dihydroclorid	Zyrtec hoặc tương đương	1mg/ml; 60ml	Dung dịch uống	Uống	Chai/Lọ	BDG
24	BDG.2624	Chất ly giải vi khuẩn đông khô tiêu chuẩn 20mg tương đương chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae, Streptococcus (Diplococcus) pneumoniae, Klebsiella pneumoniae ssp. pneumonia và ssp. ozaenae, Staphylococcus aureus, Streptococcus pyogenes và sanguinis (viridans), Moraxella (Branhamella/Neisseria) catarrhalis	Broncho-vaxom Children hoặc tương đương	3,5mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	BDG
25	BDG.2625	Chất ly giải vi khuẩn đông khô tiêu chuẩn 40 mg tương đương chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae, Streptococcus (Diplococcus) pneumoniae, Klebsiella pneumoniae ssp. pneumonia và ssp. ozaenae, Staphylococcus aureus, Streptococcus pyogenes và sanguinis (viridans), Moraxella (Branhamella/Neisseria) catarrhalis	Broncho vaxom Adults hoặc tương đương	7mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	BDG
26	BDG.2626	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochlorid)	Ciprobay 500 hoặc tương đương	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	BDG
27	BDG.2627	Clarithromycin	Klacid Suspension hoặc tương đương	125mg/5ml; 60ml	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Chai/Lọ	BDG

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
28	BDG.2628	Clarithromycin	Klacid 250 mg hoặc tương đương	250mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	BDG
29	BDG.2629	Clarithromycin	Klacid MR hoặc tương đương	500mg	Viên nén giải phóng biến đổi	Uống	Viên	BDG
30	BDG.2630	Desloratadin	Aerius hoặc tương đương	0.5 mg/ml; 60ml	Siro	Uống	Chai/Lọ	BDG
31	BDG.2631	Desloratadin	Aerius hoặc tương đương	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	BDG
32	BDG.2632	Ebastin	Ebastel 10 mg hoặc tương đương	10 mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	BDG
33	BDG.2633	Ebastin	Ebastel 20 mg hoặc tương đương	20 mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	BDG
34	BDG.2634	Esomeprazol	Nexium Mups hoặc tương đương	40mg	Viên nén kháng dịch dạ dày	Uống	Viên	BDG
35	BDG.2635	Esomeprazol	Nexium hoặc tương đương	10mg	Cốm kháng dịch dạ dày để pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	BDG
36	BDG.2636	Fexofenadine	Telfast HD hoặc tương đương	180mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	BDG
37	BDG.2637	Fluticason furoat	Avamys hoặc tương đương	27,5mcg/liều xịt; 120 liều	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Chai/Lọ	BDG
38	BDG.2638	Fluticason furoat	Avamys hoặc tương đương	27,5mcg/liều xịt; 60 liều	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Chai/Lọ	BDG
39	BDG.2639	Fluticason propionat	Flixonase hoặc tương đương	0,05%; 60 liều	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Chai/Lọ	BDG
40	BDG.2640	Itoprid hydrochlorid	Elthon 50mg hoặc tương đương	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	BDG
41	BDG.2641	Levocetirizin	Xyzal hoặc tương đương	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	BDG
42	BDG.2642	Levofloxacin	Tavanic hoặc tương đương	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	BDG
43	BDG.2643	Methylprednisolon	Medrol hoặc tương đương	16mg	Viên nén	Uống	Viên	BDG
44	BDG.2644	Methylprednisolon	Medrol hoặc tương đương	4mg	Viên nén	Uống	Viên	BDG
45	BDG.2645	Montelukast	Singulair 4mg hoặc tương đương	4mg	Viên nén nhai	Uống	Viên	BDG
46	BDG.2646	Montelukast	Singulair 5mg hoặc tương đương	5mg	Viên nén nhai	Uống	Viên	BDG
47	BDG.2647	Montelukast	Singulair 10mg hoặc tương đương	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	BDG
48	BDG.2648	Moxifloxacin	Avelox hoặc tương đương	400mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	BDG
49	BDG.2649	N-acetylcystein	Fluimucil 600mg hoặc tương đương	600mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	BDG
50	BDG.2650	Rupatadin	Rupafin hoặc tương đương	1mg/ml; 120ml	Dung dịch uống	Uống	Chai/Lọ	BDG
51	BDG.2651	Rupatadin	Rupafin hoặc tương đương	10mg	Viên nén	Uống	Viên	BDG
52	BDG.2652	Xylometazoline hydrochloride	Otrivin hoặc tương đương	0,05%; 10ml	Dung dịch nhỏ mũi	Nhỏ mũi	Chai/Lọ	BDG
53	BDG.2653	Xylometazoline hydrochloride	Otrivin hoặc tương đương	0,05%; 10ml	Dung dịch phun mù vào mũi có chia liều	Xịt mũi	Chai/Lọ	BDG
54	BDG.2654	Xylometazoline hydrochloride	Otrivin hoặc tương đương	0,1%; 10ml	Dung dịch phun mù vào mũi có chia liều	Xịt mũi	Chai/Lọ	BDG

Tổng cộng: 54 khoản



PHỤ LỤC II

Danh mục mời chào cung ứng thuốc Generic cho Nhà thuốc Bệnh viện Tai Mũi Họng năm 2026

(Kèm theo Thông báo số 66/ ngày 28/08/2026 của Bệnh viện Tai Mũi Họng)

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
1	Gen2.2655	Acetyl leucin	500mg	Viên	Uống	Viên	1
2	Gen2.2656	Acetylcystein	600mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	1
3	Gen2.2657	Acetylcystein	600mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	2
4	Gen2.2658	Acetylcystein	100mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	4
5	Gen2.2659	Acetylcystein	200mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	1
6	Gen2.2660	Acid ascorbic + Paracetamol	150mg + 500mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	4
7	Gen2.2661	Acid boric	300mg/10ml; 10ml	Dung dịch nhỏ tai	Nhỏ tai	Chai/Lọ	4
8	Gen2.2662	Acrivastin	8mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	4
9	Gen2.2663	Acrivastin	8mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	3
10	Gen2.2664	Aescin	50mg	Viên nén	Uống	Viên	4
11	Gen2.2665	Aescin	50mg	Viên nén bao phim tan ở ruột	Uống	Viên	4
12	Gen2.2666	Aescin	60mg	Viên nén bao phim tan ở ruột	Uống	Viên	4
13	Gen2.2667	Aescin	40mg	Viên nén bao phim tan ở ruột	Uống	Viên	4
14	Gen2.2668	Aescin	40mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2
15	Gen2.2669	Almagat	1,5g/15ml; 15ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói	4
16	Gen2.2670	Almagat	500mg	Viên nhai	Viên nhai	Viên	5
17	Gen2.2671	Alpha chymotrypsin	8400IU (tương đương 42 microkatal hay 8,4mg)	Viên nén phân tán	Uống	Viên	4
18	Gen2.2672	Alpha chymotrypsin	8400IU (tương đương 42 microkatal hay 8,4mg)	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	4
19	Gen2.2673	Alpha chymotrypsin	8400IU (tương đương 42 microkatal hay 8,4mg)	Viên nén	Uống	Viên	4
20	Gen2.2674	Ambroxol hydroclorid + Clenbuterol hydroclorid	(1,5mg + 0,001mg); 120ml	Siro	Uống	Chai/Lọ	4
21	Gen2.2675	Ambroxol hydroclorid + Clenbuterol hydroclorid	(7,5mg + 0,005mg)/5ml; 5ml	Dung dịch thuốc	Uống	Ống	4
22	Gen2.2676	Ambroxol hydroclorid + Clenbuterol hydroclorid	(1,5mg + 0,001mg); 5ml	Siro	Uống	Ống	4
23	Gen2.2677	Ambroxol hydroclorid + Clenbuterol hydroclorid	30mg + 0,02mg	Viên nén	Uống	Viên	2
24	Gen2.2678	Ambroxol hydroclorid	30mg/8ml; 80ml	Dung dịch uống	Uống	Chai/Lọ	4
25	Gen2.2679	Ambroxol hydroclorid	7,5mg/1ml; 50ml	Dung dịch uống	Uống	Chai/Lọ	4
26	Gen2.2680	Ambroxol hydroclorid	0,75% (w/v); 30ml	Dung dịch uống	Uống	Chai/Lọ	4
27	Gen2.2681	Ambroxol hydroclorid	30mg/5ml; 50ml	Siro	Uống	Chai/Lọ	1
28	Gen2.2682	Ambroxol hydroclorid	15mg/5ml; 100ml	Siro	Uống	Chai/Lọ	1
29	Gen2.2683	Ambroxol hydroclorid	30mg/10ml; 10ml	Siro	Uống	Ống	1
30	Gen2.2684	Ambroxol hydroclorid	60mg/10ml; 10ml	Siro	Uống	Ống	4
31	Gen2.2685	Ambroxol hydroclorid	30mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	4
32	Gen2.2686	Ambroxol hydroclorid	60mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	4
33	Gen2.2687	Ambroxol hydroclorid	30mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	2
34	Gen2.2688	Amoxicilin + Acid clavulanic	400mg + 57mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	2
35	Gen2.2689	Amoxicilin + Acid clavulanic	400mg + 57mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	4

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
36	Gen2.2690	Amoxicilin + Acid clavulanic	(400mg + 57mg)/5ml; 100ml	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ	1
37	Gen2.2691	Amoxicilin + Acid clavulanic	1000mg + 62,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	4
38	Gen2.2692	Amoxicilin + Acid clavulanic	250mg + 125mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1
39	Gen2.2693	Amoxicilin + Acid clavulanic	(200mg + 28,5mg)/5ml; 70ml	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ	2
40	Gen2.2694	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 125mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	2
41	Gen2.2695	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 125mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	2
42	Gen2.2696	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 125mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	1
43	Gen2.2697	Amoxicilin + Acid clavulanic	(600mg + 42,9mg)/5ml; 100ml	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ	1
44	Gen2.2698	Amoxicilin + Acid clavulanic	600mg + 42,9mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	4
45	Gen2.2699	Amoxicilin + Acid clavulanic	(80mg + 11,4mg)/5ml; 140ml	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ	1
46	Gen2.26100	Amoxicilin + Acid clavulanic	875mg + 125mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	2
47	Gen2.26101	Amoxicilin + Acid clavulanic	875mg + 125mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	1
48	Gen2.26102	Amoxicilin + Acid clavulanic	875mg + 125mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	1
49	Gen2.26103	Amoxicilin + Sulbactam	500mg + 500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	4
50	Gen2.26104	Amoxicilin + Sulbactam	500mg + 125mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	4
51	Gen2.26105	Amoxicilin + Sulbactam	875mg + 125mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	4
52	Gen2.26106	Amoxicillin	250mg/5ml; 80ml	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Chai	2
53	Gen2.26107	Azelastin hydroclorid + Fluticason propionat	(15mg + 5,475mg); 15ml	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Chai/Lọ	4
54	Gen2.26108	Azithromycin	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1
55	Gen2.26109	Azithromycin	200mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	2
56	Gen2.26110	Beclometason dipropionat	0,05mg/liều xịt; 200 liều xịt	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Chai/Lọ	!
57	Gen2.26111	Benzydamine hydrochloride + Cetylpyridinium chloride	3mg + 1,33mg	Viên ngậm họng không đường	Uống	Viên	2
58	Gen2.26112	Beta-glycyrrhetic acid (Enoxolon) + Dequalinium clorid + Hydrocortison acetat + Lidocain hydroclorid + Tyrothricin	(0,6mg + 1mg + 0,6mg + 1mg + 4mg)/ml; 10ml	Dung dịch xịt họng	Xịt họng	Chai/Lọ	4
59	Gen2.26113	Betahistin	24mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	4
60	Gen2.26114	Betahistin	8mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	4
61	Gen2.26115	Betahistin	24mg	Viên nén phân tán trong miệng	Uống	Viên	4
62	Gen2.26116	Bilastin	20mg	Viên nén	Uống	Viên	4
63	Gen2.26117	Bilastin	2,5mg/ml; 4ml	Dung dịch uống	Uống	Gói	4
64	Gen2.26118	Bilastin	20mg	Viên nén	Uống	Viên	3
65	Gen2.26119	Bilastin	20mg	Viên nén	Uống	Viên	2
66	Gen2.26120	Bilastin	2,5mg/ml; 8ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	4
67	Gen2.26121	Bilastin	10mg	Viên nén	Uống	Viên	1
68	Gen2.26122	Bismuth oxyd	120mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	4
69	Gen2.26123	Bromelain	100 F.I.P U (tương đương 20mg)	Viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	Viên	4
70	Gen2.26124	Bromelain	100 F.I.P U (tương đương 20mg)	Viên nén bao phim	Uống	Viên	4
71	Gen2.26125	Bromhexin hydroclorid + Guaifenesin	(4mg + 100mg)/5ml; 5ml	Dung dịch uống	Uống	ống	4
72	Gen2.26126	Bromhexin hydroclorid	12mg	Viên nén	Uống	Viên	1

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
73	Gen2.26127	Budesonid	64mcg/liều; 150 liều	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Chai/Lọ	4
74	Gen2.26128	Budesonid	100mcg/liều; 200 liều	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Chai/Lọ	4
75	Gen2.26129	Butamirat citrat	7,5mg/5ml; 200ml	Siro	Uống	Chai/Lọ	1
76	Gen2.26130	Cao khô lá bạch quả	120mg/3ml; 3ml	Dung dịch uống	Uống	Óng	3
77	Gen2.26131	Cao khô lá bạch quả	80mg/10ml; 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Óng	4
78	Gen2.26132	Cao khô lá bạch quả	120mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	2
79	Gen2.26133	Cao khô lá bạch quả	120mg	Viên nang mềm	Uống	viên	4
80	Gen2.26134	Cao khô lá bạch quả	80mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	4
81	Gen2.26135	Cao khô Ginkgo biloba + Magnesi lactat dihydrat + Pyridoxin hydroclorid	40mg + 470mg + 5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	4
82	Gen2.26136	Cao khô lá thường xuân	26mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	3
83	Gen2.26137	Cao lá Ginkgo biloba	60mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1
84	Gen2.26138	Carbocistein	750mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	4
85	Gen2.26139	Carbocistein	375mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	4
86	Gen2.26140	Carbocistein	50mg/ml; 10ml	Dung dịch uống	Uống	Óng	4
87	Gen2.26141	Carbocistein	375mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	3
88	Gen2.26142	Cefaclor	125mg/5ml; 60ml	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ	4
89	Gen2.26143	Cefdinir	125mg/5ml; 60ml	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ	4
90	Gen2.26144	Cefdinir	250mg/60ml; 60ml	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ	4
91	Gen2.26145	Cefdinir	300mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	4
92	Gen2.26146	Cefdinir	250mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	4
93	Gen2.26147	Cefdinir	300mg	Viên nén phân tán	Uống	viên	4
94	Gen2.26148	Cefdinir	300mg	Viên nén phân tán	Uống	viên	5
95	Gen2.26149	Cefdinir	300mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	2
96	Gen2.26150	Cefditoren	400mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	4
97	Gen2.26151	Cefditoren	50mg	Bột pha uống	Uống	Gói	4
98	Gen2.26152	Cefditoren	400mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	3
99	Gen2.26153	Cefditoren	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2
100	Gen2.26154	Cefditoren	200mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	4
101	Gen2.26155	Cefditoren	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	3
102	Gen2.26156	Cefditoren	50mg	Cốm pha uống	Uống	Gói	1
103	Gen2.26157	Cefditoren	400mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2
104	Gen2.26158	Cefditoren	400mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	4
105	Gen2.26159	Cefixim	200mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	2
106	Gen2.26160	Cefixim	200mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	2
107	Gen2.26161	Cefixim	200mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	1
108	Gen2.26162	Cefixim	250mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	3
109	Gen2.26163	Cefixim	400mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1
110	Gen2.26164	Cefixim	400mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	3
111	Gen2.26165	Cefixim	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1
112	Gen2.26166	Cefpodoxim	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1
113	Gen2.26167	Cefpodoxim	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1
114	Gen2.26168	Cefpodoxim	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2
115	Gen2.26169	Cefpodoxim	200mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	5
116	Gen2.26170	Cefpodoxim	40mg/5ml; 100ml	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ	2
117	Gen2.26171	Cefprozil	125mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	2
118	Gen2.26172	Cefprozil	250mg/5ml; 30ml	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ	1
119	Gen2.26173	Cefprozil	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	2

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
120	Gen2.26174	Cefprozil	250mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	4
121	Gen2.26175	Cefprozil	250mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	4
122	Gen2.26176	Cefprozil	250mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2
123	Gen2.26177	Cefprozil	50mg/ml; 60ml	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Chai/Lọ	1
124	Gen2.26178	Cefprozil	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1
125	Gen2.26179	Cefprozil	500mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	5
126	Gen2.26180	Cefprozil	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2
127	Gen2.26181	Cefibuten	400mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	4
128	Gen2.26182	Cefibuten	400mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	2
129	Gen2.26183	Cefibuten	90mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	4
130	Gen2.26184	Cefibuten	200 mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	4
131	Gen2.26185	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1
132	Gen2.26186	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	3
133	Gen2.26187	Cetirizin dihydroclorid	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1
134	Gen2.26188	Cetirizin dihydroclorid	1mg/ml; 10ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	2
135	Gen2.26189	Chlorhexidin digluconat	0.2%; 250ml	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Súc miệng	Chai/Lọ	4
136	Gen2.26190	Cineole	200mg	Viên nang mềm kháng dịch vị	Uống	Viên	1
137	Gen2.26191	Cinnarizin	25mg	Viên nén	Uống	Viên	1
138	Gen2.26192	Cinnarizine + Piracetam	25mg + 400mg	Viên nang	Uống	Viên	1
139	Gen2.26193	Ciprofloxacin	0,2%; 0,25ml	Dung dịch nhỏ tai	Nhỏ tai	Ống	1
140	Gen2.26194	Ciprofloxacin	0,3%; 5ml	Dung dịch nhỏ mắt/ tai	Nhỏ mắt/ tai	Lọ	1
141	Gen2.26195	Clarithromycin	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1
142	Gen2.26196	Clarithromycin	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	3
143	Gen2.26197	Clarithromycin	250mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	3
144	Gen2.26198	Clarithromycin	500mg	Viên nén giải phóng kéo dài	Uống	Viên	3
145	Gen2.26199	Clonixin lysinate	125mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	2
146	Gen2.26200	Clorpheniramin maleat + Paracetamol + Phenylephrin hydroclorid	(3,96mg + 1200mg + 30mg); 60ml	Sirô	Uống	Chai/Lọ	4
147	Gen2.26201	Clotrimazole	1% kl/tt ; 15ml	Dung dịch nhỏ tai	Nhỏ tai	Lọ	5
148	Gen2.26202	Codein camphosulphonat + Sulfogaiacol + cao mềm Grindelia	25mg + 100mg + 20mg	Viên nén	Uống	Viên	1
149	Gen2.26203	Deflazacort	6mg	Viên	Uống	Viên	2
150	Gen2.26204	Deflazacort	6mg	Viên nén	Uống	Viên	1
151	Gen2.26205	Deflazacort	18mg	Viên nén	Uống	Viên	4
152	Gen2.26206	Deflazacort	6mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	4
153	Gen2.26207	Desloratadin	0.5 mg/ml; 90ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ	4
154	Gen2.26208	Desloratadin	0.5 mg/ml; 60ml	Siro	Uống	Chai/Lọ	2
155	Gen2.26209	Desloratadin	0.5 mg/ml; 100ml	Siro	Uống	Chai/Lọ	2
156	Gen2.26210	Desloratadin	0.5 mg/ml; 60ml	Siro	Uống	Chai/Lọ	3
157	Gen2.26211	Desloratadin	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1
158	Gen2.26212	Dexlansoprazol	60mg	Viên nang cứng chứa pellets bao tan trong ruột	Uống	Viên	2
159	Gen2.26213	Dextromethorphan HBr + Benzocain	5mg + 7,5mg	Viên ngậm	Ngậm	Viên	2
160	Gen2.26214	Domperidon	10mg	Viên nén bao phim	Uống	viên	1
161	Gen2.26215	Ebastin	5mg/5ml; 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống	4
162	Gen2.26216	Ebastin	10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Uống	Viên	1
163	Gen2.26217	Ebastin	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
164	Gen2.26218	Epinastin	10mg	Viên nén	Uống	Viên	4
165	Gen2.26219	Erdostein	300mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	4
166	Gen2.26220	Erdostein	300mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	2
167	Gen2.26221	Erdostein	300mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	5
168	Gen2.26222	Escin	40 mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	4
169	Gen2.26223	Esomeprazol	40mg	Viên nang cứng chứa pellets	Uống	Viên	3
170	Gen2.26224	Esomeprazol	40mg	Viên bao phim tan trong ruột	Uống	Viên	2
171	Gen2.26225	Etodolac	200mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	2
172	Gen2.26226	Etodolac	300mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	4
173	Gen2.26227	Fexofenadin hydroclorid	180mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	4
174	Gen2.26228	Fexofenadin hydroclorid	30mg/5ml; 70ml	Siro	Uống	Chai/Lọ	4
175	Gen2.26229	Flunarizin	5mg	Viên nén	Uống	Viên	3
176	Gen2.26230	Flunarizin	10mg	viên nén	Uống	Viên	1
177	Gen2.26231	Flurbiprofen	8,75mg	Viên ngậm	Uống	Viên	5
178	Gen2.26232	Fluticason furoat	27.5mcg/liều xịt; 120 liều	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Chai/Lọ	5
179	Gen2.26233	Fluticason furoat	27.5mcg/liều xịt; 120 liều	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Chai/Lọ	4
180	Gen2.26234	Fluticason furoat	27.5mcg/liều xịt; 60 liều	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Chai/Lọ	4
181	Gen2.26235	Fluticason propionat	50mcg/liều xịt; 60 liều	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Chai/Lọ	4
182	Gen2.26236	Fluticason propionat	50mcg/liều xịt; 120 liều	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Chai/Lọ	4
183	Gen2.26237	Fluticason propionat	50mcg/liều xịt; 120 liều	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Chai/Lọ	2
184	Gen2.26238	Fosfomycin	30mg/ml; 10ml	Dung dịch nhỏ tai	Nhỏ Tai	Chai/Lọ	4
185	Gen2.26239	Ginkgo biloba	80mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2
186	Gen2.26240	Ginkgo biloba	120mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	1
187	Gen2.26241	Húng chanh + Núc nác + Cineol	(2,5g + 0,625g + 4,65mg)/5ml; 5ml	Sirô thuốc	Uống	Gói	3
188	Gen2.26242	Húng chanh + Núc nác + Cineol	(2,5g + 0,625g + 4,65mg)/90ml; 90ml	Sirô thuốc	Uống	Chai/Lọ	3
189	Gen2.26243	Húng chanh + Núc nác + Cineol	(500mg + 125mg + 0,883mg)/ml; 100ml	Cao lỏng	Uống	Chai/Lọ	3
190	Gen2.26244	Itopride hydrochlorid	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	3
191	Gen2.26245	Itraconazol	100mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	1
192	Gen2.26246	Kẽm	4mg/ml ;5ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống	4
193	Gen2.26247	Ketotifen	1mg	Viên nén	Uống	Viên	2
194	Gen2.26248	Ketotifen	1mg	Viên nén	Uống	Viên	1
195	Gen2.26249	Lansoprazol	15mg	Viên nang bao tan trong ruột	Uống	Viên	1
196	Gen2.26250	Lansoprazol	30mg	Viên nang bao tan trong ruột	Uống	viên	1
197	Gen2.26251	Lansoprazole	30mg	Viên nang cứng chứa pellet kháng dịch dạ dày	Uống	Viên	1
198	Gen2.26252	L-cystin + Lưu huỳnh kết tủa + Retino + Nấm men Saccharomyces cerevisiae	72,6mg + 22mg + 1650IU + 77,40mg	Viên nang cứng	Uống	viên	1
199	Gen2.26253	Levocetirizin	0,5mg/ml; 90ml	Dung dịch uống	Uống	Chai/Lọ	4
200	Gen2.26254	Levocetirizin	0,5 mg/ml; 10ml	Dung dịch uống	Uống	Gói	2
201	Gen2.26255	Levocetirizin	5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Uống	Viên	4
202	Gen2.26256	Levocetirizin	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1
203	Gen2.26257	Levocetirizin	5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Uống	Viên	2
204	Gen2.26258	Levodropropizin	60mg	Viên nén	Uống	Viên	4
205	Gen2.26259	Levodropropizin	30mg/5ml; 5ml	Siro	Uống	Ống	4

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
206	Gen2.26260	Levodropropizin	30mg/5ml; 50ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ	2
207	Gen2.26261	Levodropropizin	60mg/ml; 30ml	Siro	Uống	Chai/Lọ	4
208	Gen2.26262	Levofloxacin	750mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	4
209	Gen2.26263	Levofloxacin	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1
210	Gen2.26264	Levofloxacin	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2
211	Gen2.26265	Lidocaine hydrochloride + Dịch chiết hoa cúc	(20mg + 185mg)/g	Gel	Dùng ngoài	Tuýp	1
212	Gen2.26266	Loratadin	1mg/1ml; 10ml	Siro	Uống	Ống	4
213	Gen2.26267	Lornoxicam	8mg	Viên nén bao tan trong ruột	Uống	Viên	4
214	Gen2.26268	Lornoxicam	8mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2
215	Gen2.26269	Magaldrat	800mg	Viên nén nhai	Uống	Viên	4
216	Gen2.26270	Magnesium lactat dihydrat + Magnesium pidolat + Pyridoxin hydroclorid	(186mg + 936mg + 10mg); 10ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	4
217	Gen2.26271	Methylprednisolon	4mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	4
218	Gen2.26272	Methylprednisolon	16mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	4
219	Gen2.26273	Methylprednisolon	8mg	Viên nén	Uống	Viên	2
220	Gen2.26274	Metronidazol	250mg	Viên	Uống	Viên	2
221	Gen2.26275	Metronidazole	250mg	Viên nén	Uống	Viên	1
222	Gen2.26276	Miconazole	2%; 10g	Gel rơ miệng, họng	Dùng ngoài	Tuýp	4
223	Gen2.26277	Minocycline hydrochloride	50mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	1
224	Gen2.26278	Mometason furoat	50mcg/liều xịt; 140 liều xịt	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Chai/Lọ	1
225	Gen2.26279	Mometason furoat	50mcg/liều xịt; 60 liều xịt	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Chai/Lọ	1
226	Gen2.26280	Mometason furoat	50mcg/liều xịt; 140 liều xịt	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Chai/Lọ	2
227	Gen2.26281	Mometason furoat	50mcg/liều xịt; 120 liều xịt	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Chai/Lọ	4
228	Gen2.26282	Mometason furoat	50mcg/liều xịt; 60 liều xịt	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Chai/Lọ	4
229	Gen2.26283	Mometasone furoat	50mcg/liều xịt; 60 liều xịt	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Chai/Lọ	2
230	Gen2.26284	Montelukast	10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Uống	Viên	4
231	Gen2.26285	Montelukast	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1
232	Gen2.26286	Montelukast	5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Uống	Viên	2
233	Gen2.26287	Montelukast	5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Uống	Viên	4
234	Gen2.26288	Montelukast	5mg	Viên nén nhai	Uống	Viên	1
235	Gen2.26289	Montelukast	5mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	4
236	Gen2.26290	Montelukast	4mg	Thuốc cốm	Uống	Gói	1
237	Gen2.26291	Montelukast	4mg	Thuốc cốm	Uống	Gói	2
238	Gen2.26292	Mosaprid	5 mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2
239	Gen2.26293	Mosaprid	5mg	Viên ngậm tan tại miệng	Uống	Viên	2
240	Gen2.26294	Mosaprid	5mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	4
241	Gen2.26295	Moxifloxacin	400mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1
242	Gen2.26296	Nabumetone	750mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	2
243	Gen2.26297	N-acetylcystein	600mg	Bột pha uống	Uống	Gói	1
244	Gen2.26298	N-acetylcystein	200mg/10ml; 10ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	4
245	Gen2.26299	Natri alginat + Natri bicarbonat + Calci carbonat	(500mg + 213mg + 325mg)/10ml; 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói	4
246	Gen2.26300	Natri alginat + Natri bicarbonat + Calci carbonat	(500mg + 213mg + 325mg)/10ml; 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói	1

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
247	Gen2.26301	Natri alginat + Natri bicarbonat + Calci carbonat	(500mg + 267mg + 160mg)/10ml; 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói	4
248	Gen2.26302	Natri alginat + Natri bicarbonat + Calci carbonat	(500mg + 267mg + 160mg)/10ml; 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói	1
249	Gen2.26303	Natri clorid	90mg/10ml; 10ml	Dung dịch nhỏ mắt, mũi	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	Lọ	4
250	Gen2.26304	Natri tetraborat	300mg/10ml; 10ml	dung dịch nhỏ tai, rửa miệng	Rà miệng	Lọ	4
251	Gen2.26305	Neomycin + Polymycin B + Dexamethasone	(650.000UI + 1.000.000 UI + 0,1g); 10,5ml	Dung dịch nhỏ tai	Nhỏ tai	Chai/Lọ	1
252	Gen2.26306	Nhôm oxyd hydrat hóa + Magnesi hydroxyd + Nhôm phosphat hydrat hóa + Gôm guar	500mg + 500mg + 300mg + 200mg	Viên nén pha hỗn dịch uống	Uống	viên	1
253	Gen2.26307	Nicergolin	10mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	4
254	Gen2.26308	Nicotinamid	500mg	Viên nén bao phim (Viên vi)	Uống	viên	4
255	Gen2.26309	Nystatin	25.000IU	Thuốc bột rửa miệng	Bột đánh tưa lưỡi	Gói	4
256	Gen2.26310	Omeprazol	40mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	2
257	Gen2.26311	Omeprazol + Natri bicarbonat	20mg + 1100mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	5
258	Gen2.26312	Omeprazol + Natri hydrocarbonat	40mg + 1680mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	4
259	Gen2.26313	Oxacilin	500mg	Viên nang	Uống	Viên	1
260	Gen2.26314	Oxethazaine + Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	20mg + 196mg + 582mg	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	2
261	Gen2.26315	Oxytetracyclin HCl + Polymyxin B Sulphat + Nystatin + Dexmethason natri phosphat	100mg + 12,3mg + 1.000.000IU + 10mg	Bột pha hỗn dịch nhỏ tai	Nhỏ tai	Chai/lọ/ống	1
262	Gen2.26316	Paracetamol	500mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	4
263	Gen2.26317	Paracetamol	650mg	Bột sủi bột	Uống	Gói	4
264	Gen2.26318	Paracetamol	650mg/10ml; 10ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Ống	4
265	Gen2.26319	Paracetamol	150mg	Bột sủi bột để pha dung dịch uống	Uống	Gói	1
266	Gen2.26320	Paracetamol	250mg	Bột sủi bột để pha dung dịch uống	Uống	Gói	1
267	Gen2.26321	Paracetamol	500mg	Viên nén sủi bột	Uống	Viên	1
268	Gen2.26322	Paracetamol	500mg	Viên nén	Uống	Viên	1
269	Gen2.26323	Paracetamol	150mg	Bột sủi bột để pha dung dịch uống	Uống	Gói	3
270	Gen2.26324	Paracetamol	250mg	Bột sủi bột để pha dung dịch uống	Uống	Gói	3
271	Gen2.26325	Paracetamol	325mg	Viên nén	Uống	Viên	2
272	Gen2.26326	Paracetamol + Clorpheniramin maleat	325mg + 2mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	4
273	Gen2.26327	Paracetamol + Acid ascorbic	500mg + 150mg	Viên nén sủi bột	Uống	Viên	4
274	Gen2.26328	Paracetamol + Caffein	500mg + 65mg	Viên nén sủi bột	Uống	Viên	2
275	Gen2.26329	Paracetamol + Caffein	500 mg + 50 mg	Viên nén sủi bột	Uống	Viên	1
276	Gen2.26330	Paracetamol + Caffein	500 mg + 50 mg	Viên nén sủi bột	Uống	Viên	4
277	Gen2.26331	Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 30mg	Viên nén	Uống	viên	1
278	Gen2.26332	Paracetamol + Tramadol HCl	325mg + 37,5mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	2
279	Gen2.26333	Paracetamol + Vitamin C	330mg + 200mg	Viên nén sủi bột	Uống	Viên	2
280	Gen2.26334	Piracetam	1,2 g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	1

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ hoặc hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Nhóm TCKT
281	Gen2.26335	Piracetam	800mg/5ml; 5ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	4
282	Gen2.26336	Piracetam	333,3mg/ml; 7ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	4
283	Gen2.26337	Piracetam	800mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	4
284	Gen2.26338	Piracetam	800mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	4
285	Gen2.26339	Piracetam	1,25g/10ml; 10ml	Dung dịch thuốc	Uống	Ống	4
286	Gen2.26340	Piracetam	3,333g/10ml; 10ml	Dung dịch thuốc	Uống	Ống	4
287	Gen2.26341	Piracetam	600mg/5ml; 5ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	4
288	Gen2.26342	Povidone-iodin	1%; 60ml	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Súc Miệng	Chai/Lọ	4
289	Gen2.26343	Prednisolon	20mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	4
290	Gen2.26344	Prednisolon	10mg/5ml; 60ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ	4
291	Gen2.26345	Prednisolon	2,5mg	Viên nén bao tan trong ruột	Uống	Viên	4
292	Gen2.26346	Rabeprazol	20mg	Viên nén bao tan trong ruột	Uống	Viên	3
293	Gen2.26347	Rabeprazol	40mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	5
294	Gen2.26348	Rifamycin	200.000UI; 10ml	Dung dịch nhỏ tai	Nhỏ tai	Chai/Lọ	1
295	Gen2.26349	Rupatadin	1mg/1ml; 10ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	4
296	Gen2.26350	Sulpirid	50mg	Viên nang cứng	Uống	viên	1
297	Gen2.26351	Sulpirid	100mg	Viên nén	Uống	Viên	1
298	Gen2.26352	Thymomodulin	120mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	4
299	Gen2.26353	Tranexamic acid	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1
300	Gen2.26354	Tranexamic acid	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	4
301	Gen2.26355	Tyrothricin + Benzocain + Benzalkonium	0,5mg + 1,5mg + 1mg	Viên ngậm	Ngậm	Viên	1
302	Gen2.26356	Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin PP	5mg + 2mg + 2mg + 20mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	4
303	Gen2.26357	Vitamin B6 + Magnesi lactat dihydrat	(5mg + 470mg); 10ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	4

Tổng cộng: 303 khoản



PHỤ LỤC III

Danh mục mời chào cung ứng sản phẩm hỗ trợ điều trị cho Nhà thuốc Bệnh viện Tai Mũi Họng năm 2026

(Kèm theo Thông báo số 667 ngày 28/08/2026 của Bệnh viện Tai Mũi Họng)

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Quy cách	Dạng bào chế	Đường dùng
1	SPHT1.26358	Sản phẩm hỗ trợ điều trị miệng, họng 1	- Thành phần: Chiết xuất Cistus creticus 2,83g; chiết xuất củ tím (Echinacea purpurea) 4,56g; chiết xuất xô thơm (Salvia officinalis) 1,31g; phức hợp bioflavonoid từ cam quýt 0,08g; chiết xuất acerola 3,56g - Dạng bào chế: Dung dịch xịt miệng/họng - Phân loại: TBYT loại B - Đường dùng: Xịt họng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: Châu Âu hoặc Nhóm G7	Chai/Lọ	Chai ≥ 30ml	Dung dịch xịt miệng/họng	Xịt họng
2	SPHT1.26359	Sản phẩm hỗ trợ điều trị miệng, họng 2	- Thành phần: Keo ong (propolis), Salvia officinalis extract (Sage extracts), Ivy leaf extracts (Cao lá thường xuân), Thymus vulgaris extract, Natri saccharin, Sucralose, Aspartam, Natri benzoate, Nipagin, Propylen glycol, Menthol, Cremophor RH40, Acid citric, Natri hydroxyd, Nước tinh khiết - Dạng bào chế: Dung dịch - Phân loại: TBYT loại A - Đường dùng: Xịt họng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: Việt Nam	Chai/Lọ	Chai ≥ 30ml	Dung dịch xịt miệng/họng	Xịt họng
3	SPHT1.26360	Sản phẩm hỗ trợ điều trị miệng, họng 3	- Thành phần: Nước tinh khiết, Hypochlorous acid, Sodium hypochlorite, Glycerin, PEG-40 hydrogenated castor oil, Sodium chloride, EDTA - Dạng bào chế: Dung dịch xịt miệng/họng - Phân loại: TBYT loại A - Đường dùng: Xịt miệng/họng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: Việt Nam	Hộp/Lọ	Chai ≥ 25ml	Dung dịch xịt miệng/họng	Xịt miệng/họng
4	SPHT1.26361	Sản phẩm hỗ trợ điều trị miệng, họng 4	- Thành phần: Nước tinh khiết, Hypochlorous Acid, Sodium Hypochlorite, Sodium Chloride, Citric Acid, Tinh chất bạc hà - Dạng bào chế: Dung dịch súc miệng/họng - Phân loại: TBYT loại B - Đường dùng: Súc miệng/họng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: Việt Nam	Chai/Lọ	Chai ≥ 250ml	Dung dịch súc miệng/họng	Súc miệng/họng
5	SPHT1.26362	Sản phẩm hỗ trợ điều trị mũi 5	- Thành phần: Sodium Chloride; Sodium bicarbonate - Dạng bào chế: Bột pha rửa mũi - Phân loại: TBYT loại A - Đường dùng: Rửa mũi - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: Châu Âu hoặc Nhóm G7	Gói	Hộp ≥ 120 gói	Bột pha rửa mũi	Rửa mũi
6	SPHT1.26363	Sản phẩm hỗ trợ điều trị mũi 6	- Thành phần: Dung dịch nước biển 2,1% NaCl; Aloe Vera; Chamomile - Dạng bào chế: Dung dịch xịt mũi - Phân loại: TBYT loại A - Đường dùng: Xịt mũi - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: Châu Âu hoặc Nhóm G7	Hộp/Chai	Chai ≥ 100ml	Dung dịch xịt mũi	Xịt mũi
7	SPHT1.26364	Sản phẩm hỗ trợ điều trị mũi 7	- Thành phần: Mỗi gói muối chứa Sodium Chloride và Sodium Bicarbonate - Dạng bào chế: Bộ dụng cụ rửa mũi dành cho người lớn - Phân loại: TBYT loại A - Đường dùng: Rửa mũi - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: Châu Âu hoặc Nhóm G7	Bộ	Bộ gồm bình ≥ 240ml và ≥ 10 gói muối rửa	Bộ dụng cụ rửa mũi dành cho người lớn	Rửa mũi

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Quy cách	Dạng bào chế	Đường dùng
8	SPHT1.26365	Sản phẩm hỗ trợ điều trị mũi 8	- Thành phần: Natri Chloride 0,9% + Natri Bicarbonat - Dạng bào chế: Dung dịch xịt mũi - Phân loại: TBYT loại A - Đường dùng: Xịt mũi - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: Châu Âu hoặc Nhóm G7	Chai/Lọ	Chai ≥ 75ml	Dung dịch xịt mũi	Xịt mũi
9	SPHT1.26366	Sản phẩm hỗ trợ điều trị mũi dùng cho trẻ em 9	- Thành phần: Sodium Chloride + Sodium Bicarbonate tạo ra dung dịch đẳng trương có pH cân bằng hoặc dung dịch ưu trương - Dạng bào chế: Bột pha rửa mũi - Phân loại: TBYT loại A - Đường dùng: Rửa mũi - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: Châu Âu hoặc Nhóm G7	Gói	Hộp ≥ 120 gói	Bột pha rửa mũi	Rửa mũi
10	SPHT1.26367	Sản phẩm hỗ trợ điều trị mũi 10	- Thành phần : Sodium Chloride 0,9%, + Sodium Bicarbonate + Sodium Hyaluronate + Aloe Vera - Dạng bào chế: Gel - Phân loại: TBYT loại A - Đường dùng: Xịt mũi - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: Châu Âu hoặc Nhóm G7	Chai/Lọ	Chai ≥ 30ml	Gel xịt mũi	Xịt mũi
11	SPHT1.26368	Sản phẩm hỗ trợ điều trị mũi 11	- Thành phần: Natri clorid, Natri bicarbonat, Acid Citric, Natri Citrat, Chiết xuất lô hội - Dạng bào chế: Bộ dụng cụ rửa mũi - Phân loại: TBYT loại A - Đường dùng: Rửa mũi - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	Bộ gồm bình và ≥ 30 gói muối rửa	Bộ dụng cụ rửa mũi	Rửa mũi
12	SPHT1.26369	Sản phẩm hỗ trợ điều trị mũi 12	- Thành phần: Natri clorid, Natri bicarbonat, Acid Citric, Natri Citrat, Chiết xuất lô hội - Dạng bào chế: Bột pha rửa mũi - Phân loại: TBYT loại A - Đường dùng: Rửa mũi - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: Việt Nam	Gói	Hộp ≥ 30 gói	Bột pha rửa mũi	Rửa mũi
13	SPHT1.26370	Sản phẩm hỗ trợ điều trị mũi 13	- Thành phần: Chiết xuất Cistus creticus 1,90g; chiết xuất cúc tím (Echinacea purpurea) 3,06g; chiết xuất xô thơm (Salvia officinalis) 0,88g; phức hợp bioflavonoid từ cam quýt 0,05g; chiết xuất acerola 0,02g - Dạng bào chế: Dung dịch xịt mũi - Phân loại: TBYT loại B - Đường dùng: Xịt mũi - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: Châu Âu hoặc Nhóm G7	Chai/Lọ	Chai ≥ 20ml	Dung dịch xịt mũi	Xịt mũi
14	SPHT1.26371	Sản phẩm hỗ trợ điều trị mũi 14	- Thành phần chính: Nước muối biển 27% - Dạng bào chế: Dung dịch xịt mũi - Phân loại: TBYT loại A - Đường dùng: Xịt mũi - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: Châu Âu hoặc Nhóm G7	Chai/Lọ	Chai ≥ 100ml	Dung dịch xịt mũi	Xịt mũi
15	SPHT1.26372	Sản phẩm hỗ trợ điều trị mũi 15	- Thành phần: Natri clorid 2,3%; Tinh dầu trà, Sesame Oil, Dinatri hydrophosphat dodecahydrat, Natri dihydrophosphat dihydrat, Dinatri edetat, Glycerin, Benzalkonium clorid, Cremophor RH40, Nước tinh khiết - Dạng bào chế: Dung dịch - Phân loại: TBYT loại A - Đường dùng: Xịt mũi - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: Việt Nam	Chai/Lọ	Chai ≥ 50ml	Dung dịch xịt mũi	Xịt mũi

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Quy cách	Dạng bào chế	Đường dùng
16	SPHT1.26373	Sản phẩm hỗ trợ điều trị mũi 16	- Thành phần: Nước tinh khiết, Hypochlorous Acid, Sodium Hypochlorite, Sodium Chloride, Citric Acid, Glycerin - Dạng bào chế: Dung dịch xịt mũi - Phân loại: TBYT loại B - Đường dùng: Xịt mũi - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: Việt Nam	Hộp/Lọ	Chai ≥ 25ml	Dung dịch xịt mũi	Xịt mũi
17	SPHT1.26374	Sản phẩm hỗ trợ điều trị tai 17	- Thành phần: Tinh dầu hạnh nhân, Tinh dầu lưu ly, Tinh dầu cây tùng, Tinh dầu hoa phong lữ, Tinh dầu đinh hương, Dầu lý chua đen, Tinh dầu trầm, Chiết xuất keo ong - Dạng bào chế: Dung dịch - Phân loại: TBYT loại A - Đường dùng: Nhỏ tai - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: Châu Âu hoặc Nhóm G7	Chai/Lọ	Chai ≥ 10ml	Dung dịch nhỏ tai	Nhỏ tai
18	SPHT1.26375	Sản phẩm hỗ trợ điều trị tai 18	- Thành phần: Nước tinh khiết, Hypochlorous acid, Sodium hypochlorite, Sodium chloride, EDTA - Dạng bào chế: Dung dịch vệ sinh tai - Phân loại: TBYT loại A - Đường dùng: Xịt tai - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Xuất xứ: Việt Nam	Hộp/Lọ	Chai ≥ 25ml	Dung dịch xịt tai	Xịt tai

Tổng cộng: 18 khoản



Phụ lục IV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**HỒ SƠ CHÀO HÀNG THUỐC VÀ SẢN PHẨM HỖ
TRỢ ĐIỀU TRỊ NĂM 2026**

**Cung ứng thuốc và sản phẩm hỗ trợ điều trị cho Nhà thuốc Bệnh viện
Tai Mũi Họng năm 2026**

Tp HCM, ngày 28 tháng 08. năm 2026

GIÁM ĐỐC



Lê Trần Quang Minh

MỤC LỤC

A. Yêu cầu chào hàng	3
B. Hồ sơ đề xuất	8
Phụ lục. Các biểu mẫu	10
Mẫu số 1,2,3: Bảng chào giá.....	
Mẫu số 4: Bảng cam kết.....	

A. YÊU CẦU CHÀO HÀNG

1. Nhà thuốc Bệnh viện Tai Mũi Họng xin mời các công ty tham gia cung ứng thuốc và sản phẩm hỗ trợ điều trị cho Nhà thuốc Bệnh viện Tai Mũi Họng năm 2026 theo danh mục quy định.

2. Công ty cung ứng phải đáp ứng các yêu cầu về pháp lý như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: phải có.
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc: phạm vi kinh doanh phù hợp theo quy định hiện hành.
- Giấy chứng nhận GDP, GSP, GMP: phạm vi chứng nhận phù hợp theo quy định hiện hành và còn hiệu lực.
- Chứng chỉ hành nghề dược đối với người chịu trách nhiệm về dược của cơ sở bán thuốc còn hiệu lực.

Lưu ý: Hồ sơ công ty chỉ được xét duyệt lựa chọn nhà cung ứng thuốc năm 2026 khi không có vi phạm hợp đồng hoặc đã thực hiện các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng với nhà thuốc Bệnh viện năm 2023, 2024, 2025, 2026.

3. Hàng hóa tham dự cung ứng phải đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật theo các bảng dưới đây:

❖ XÉT TÍNH HỢP LỆ CỦA THUỐC

STT	Tiêu chí đánh giá	Yêu cầu
1	Quyết định trúng thầu	Bản sao y chứng thực Quyết định/thông báo trúng thầu tại các cơ sở y tế công lập hoặc Quyết định trúng thầu mua sắm tập trung cấp địa phương, cấp quốc gia.
2	Hiệu lực của Quyết định trúng thầu	- Đối với Quyết định/thông báo trúng thầu tại các cơ sở y tế công lập còn hiệu lực không quá 12 tháng cho đến ngày dự kiến có quyết định phê duyệt kết quả của Bệnh viện Tai Mũi Họng (dự kiến 28/09/2026)

STT	Tiêu chí đánh giá	Yêu cầu
		- Đối với Quyết định/thông báo trúng thầu mua sắm tập trung cấp địa phương, cấp quốc gia trong thời hạn của hợp đồng hoặc thỏa thuận khung mua sắm tập trung còn hiệu lực không quá 12 tháng cho đến ngày dự kiến có quyết định phê duyệt kết quả của Bệnh viện Tai Mũi Họng (dự kiến 28/09/2026)
3	Các giấy tờ khác	Hóa đơn bán hàng; hợp đồng mua bán với các Bệnh viện khác
4	Bản cam kết	Theo Biểu mẫu số 4

❖ XÉT ĐÁP ỨNG VỀ KỸ THUẬT SẢN PHẨM

STT	Tiêu chí đánh giá	Yêu cầu
1	Số ĐKLH/GPNK	Phải được đăng tải thông tin trên https://dav.gov.vn/ và https://dichvucong.dav.gov.vn/ khi tra cứu thông tin trực tuyến
2	Hiệu lực của GPLH/GPNK	Phải còn hiệu lực tính từ ngày kết thúc nhận hồ sơ. Trong trường hợp Giấy phép lưu hành hết hạn yêu cầu công ty bổ sung Công văn gia hạn GPLH do Cục quản lý Dược cấp
3	Tờ khai hải quan	Nếu là thuốc nhập khẩu
4	GMP nhà máy sản xuất	Phải đạt Nhóm tiêu chuẩn kỹ thuật đối với thuốc chào giá theo quy định tại Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025
5	Thông tin kê toa	Nếu có
6	Mẫu nhãn sản phẩm	Phải có

4. Hàng hóa tham dự cung ứng phải đáp ứng các yêu cầu về giá theo bảng dưới đây:

4.1. Hàng hóa tham dự cung ứng là thuốc

STT	Tiêu chí đánh giá	Yêu cầu
1	Bảng báo giá	Theo Biểu mẫu số 01,02 và quy định trong Danh mục chào hàng, phải có chữ ký người đại diện hợp

		pháp của Công ty. Lưu ý: Trong Bảng chào giá công ty phải điền mã Thông báo mời thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia đối với kết quả trúng thầu sử dụng.
2	Giá bán	Giá chào không cao hơn giá trúng thầu tại các cơ sở y tế còn hiệu lực theo quy định Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018
3	Giá kê khai/ kê khai lại	Phải được đăng tải thông tin trên https://dav.gov.vn/ và https://dichvucong.dav.gov.vn/ khi tra cứu thông tin trực tuyến

4.2. Hàng hóa tham dự cung ứng là sản phẩm hỗ trợ điều trị:

Yêu cầu kỹ thuật	Đánh giá	
	Đạt	Không đạt
1. Yêu cầu về điều kiện kinh doanh của công ty cung ứng		
Giấy đăng ký kinh doanh: Có ngành nghề mua bán, bán buôn/bán lẻ thiết bị y tế. Nhà thầu phải thực hiện thủ tục công bố đủ điều kiện mua bán tại Sở Y tế nơi đặt trụ sở (được cấp phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố) (đối với TBYT loại B, C, D).	Nội dung chứng minh đáp ứng yêu cầu	Nội dung chứng minh không đáp ứng yêu cầu
2. Tính hợp lệ của hàng hoá		
2.1. Hàng hóa là thiết bị y tế phải được phân loại thiết bị y tế. Tài liệu chứng minh: Bản phân loại thiết bị y tế (A, B, C, D).	Nội dung chứng minh đáp ứng yêu cầu	Nội dung chứng minh không đáp ứng yêu cầu
2.2. Điều kiện lưu hành + Có số lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu còn hiệu lực. + Có nhãn hàng hóa đúng quy định (tên, chủng loại, hãng sản xuất, xuất xứ, tính năng kỹ thuật) Tài liệu chứng minh: * Đối với thiết bị y tế thuộc loại A, B: Cung cấp phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng. * Đối với thiết bị y tế thuộc loại C, D: Cung cấp một trong số tài liệu sau: + Sổ giấy chứng nhận đăng ký lưu hành; hoặc + Giấy phép nhập khẩu. Đối với hàng hoá không phải là thiết bị y tế: Tiêu chuẩn cơ	Nội dung chứng minh đáp ứng yêu cầu	Nội dung chứng minh không đáp ứng yêu cầu

Yêu cầu kỹ thuật	Đánh giá	
	Đạt	Không đạt
sở/Phiếu công bố sản phẩm/Tờ khai nhập khẩu chứng minh hàng hóa được nhập khẩu hợp pháp vào thị trường Việt Nam hoặc tài liệu tương đương.		
3. Đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng của hàng hóa		
3.1. Hàng hóa chào giá có đặc tính, thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo từng danh mục mời chào hàng. Tài liệu chứng minh có thể là: hồ sơ kỹ thuật của sản phẩm/catalogue của sản phẩm, bản vẽ, giấy tờ, số liệu mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa, ... Trường hợp tài liệu kỹ thuật bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt, phải cung cấp bản dịch tiếng Việt. Trường hợp có sai khác thông tin giữa tài liệu kỹ thuật gốc với bản dịch tiếng Việt thì căn cứ tài liệu kỹ thuật gốc làm cơ sở đánh giá.	Nội dung chứng minh đáp ứng yêu cầu	Nội dung chứng minh không đáp ứng yêu cầu
3.2. <i>Tiêu chuẩn chất lượng nhà sản xuất:</i> Nhà sản xuất sản phẩm đạt yêu cầu Thực hành sản xuất tốt (GMP) hoặc một trong những chứng nhận tương đương ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương cho thiết bị y tế (đối với thiết bị nhập khẩu), còn hiệu lực tối thiểu đến thời điểm đóng thầu kèm bản dịch chứng thực còn hiệu lực.	Nội dung chứng minh đáp ứng yêu cầu	Nội dung chứng minh không đáp ứng yêu cầu
3.3. <i>Đáp ứng yêu cầu về nguồn gốc xuất xứ.</i>	Đáp ứng yêu cầu	Không đáp ứng
3.4. <i>Phiếu kiểm nghiệm</i> Yêu cầu: bắt buộc phải cung cấp phiếu kiểm nghiệm về độ an toàn, trung khớp với hồ sơ công bố. Phiếu kiểm nghiệm được chấp nhận (thiết bị loại A,B) Do: Nhà sản xuất, nếu kèm: Chứng nhận ISO 13485 Tiêu chuẩn thử nghiệm rõ ràng (IEC/ISO/TCVN)	Cung cấp đủ phiếu kiểm nghiệm	Không cung cấp được phiếu kiểm nghiệm
3.5. <i>Yêu cầu về hạn sử dụng:</i> Hạn sử dụng của hàng hóa tính từ thời điểm giao hàng: TBYT có hạn dùng > 02 năm: không được ít hơn 12 tháng; TBYT có hạn dùng từ 01 đến 02 năm: không được ít hơn 09 tháng.	Có cam kết	Không có cam kết
4. Tiến độ cung cấp hàng hóa		
+ Phải được giao theo từng đơn hàng của Bệnh viện chậm nhất 48 giờ kể từ thời điểm bên mời thầu gửi thành công đơn đặt hàng trừ thứ 7, chủ nhật và ngày lễ; trường hợp đặc biệt (dịch bệnh, cấp cứu), hàng hóa được giao trong vòng 6 tiếng.	Có cam kết	Không có cam kết

Yêu cầu kỹ thuật	Đánh giá	
	Đạt	Không đạt
+ Tùy theo nhu cầu sử dụng, Bệnh viện có thể thay đổi cơ cấu và số lượng mặt hàng dựa trên cơ sở danh mục hàng hóa và sẽ báo trước cho Công ty cung ứng thông qua các đơn đặt hàng.		
5. Yêu cầu về kê khai, niêm yết giá hàng hóa: + Đối với hàng hóa bắt buộc kê khai giá: công ty phải cung cấp giá kê khai còn hiệu lực (bản cứng và đường link tra cứu). + Đối với hàng hóa không bắt buộc kê khai, nhà thầu cung cấp giá niêm yết theo quy định của Luật giá 16/2023/QH15 (bản cứng và đường link tra cứu). + Giá chào cung ứng không cao hơn giá kê khai hoặc giá niêm yết.	Nội dung chứng minh đáp ứng yêu cầu	Nội dung chứng minh không đáp ứng yêu cầu
6. Cam kết Có cam kết theo mẫu 04	Có cam kết	Không có cam kết
KẾT LUẬN: ĐẠT/ KHÔNG ĐẠT: Hàng hóa được kết luận “Đạt” khi tất cả các tiêu chí được đánh giá là đạt. Trường hợp hàng hóa có ít nhất 01 tiêu chí được đánh giá không đạt thì sẽ kết luận “Không đạt” và sẽ không được xem xét, đánh giá bước tiếp theo.		

❖ CAM KẾT KHẢ NĂNG CUNG ỨNG:

Công ty cung ứng phải cam kết theo Mẫu số 04 (đính kèm)

Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác và tính trung thực của kết quả trúng thầu, hồ sơ đăng ký sản phẩm đã nộp cho Bệnh viện và các điều khoản cam kết.

Hồ sơ không được tiếp nhận nếu gửi sau ngày quy định./.

B. HỒ SƠ ĐỀ XUẤT

Hồ sơ do công ty nộp cho bên Bệnh viện Tai Mũi Họng được đóng thành quyển trên bìa được dán nhãn thông tin công ty - Số điện thoại liên hệ.

Nội dung hồ sơ được sắp xếp như sau:

PHẦN I: DANH MỤC SẢN PHẨM (Bìa phân trang là giấy A4 màu)

Chi liệt kê những sản phẩm theo danh mục yêu cầu của bệnh viện

STT	Mã thuốc trong danh mục	Tên thuốc	Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	SDK/GPNK	Số Quyết định trúng thầu	Số TBMT của kết quả thầu đăng trên trang https://muasamcong.mpi.gov.vn	Đơn giá trúng thầu

Kèm theo USB file excel dữ liệu của Bảng chào giá (Mẫu số 01,02,03), Thông tin công ty cung ứng (kèm số điện thoại liên hệ)

PHẦN II: HỒ SƠ PHÁP LÝ CÔNG TY (Bìa phân trang là giấy A4 màu)

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh;
3. Giấy chứng nhận GDP, GSP, GMP
4. Chứng chỉ hành nghề được đối với người chịu trách nhiệm về dược của cơ sở bán thuốc còn hiệu lực;

PHẦN III: HỒ SƠ SẢN PHẨM (Bìa phân trang là giấy A4 màu)

❖ TÀI LIỆU CHỨNG MINH TÍNH HỢP LỆ CỦA THUỐC (Bìa phân trang là giấy A4 màu)

1. Quyết định/thông báo trúng thầu. Lưu ý: Công ty phải ghi Tên sản phẩm và Số TBMT của kết quả thầu trước đó theo trang <https://muasamcong.mpi.gov.vn> nhằm cung cấp dữ liệu để bệnh viện tra cứu
2. Giấy đồng ý cho sử dụng kết quả trúng thầu (nếu có): Mẫu số 04
3. Hóa đơn bán hàng hoặc hợp đồng mua bán với các Bệnh viện khác

❖ TÀI LIỆU CHỨNG MINH ĐÁP ỨNG KỸ THUẬT SẢN PHẨM (Bìa phân trang là giấy A4 màu)

1. Giấy phép lưu hành sản phẩm
2. Tờ khai hải quan (nếu là thuốc nhập khẩu);
3. GMP của Nhà máy sản xuất
4. Thông tin kê toa;

5. Mẫu nhãn sản phẩm;

PHẦN IV: HỒ SƠ GIÁ (Bìa phân trang là giấy A4 màu)

1. Bảng chào giá (Mẫu số 01,02,03);
2. Bảng kê khai giá thuốc hoặc Phiếu tiếp nhận Hồ sơ kê khai/Kê khai lại giá thuốc

PHẦN V: CAM KẾT KHẢ NĂNG CUNG ỨNG (Bìa phân trang là giấy A4 màu) Bảng cam kết (Mẫu số 04).

GHI CHÚ

- Các giấy tờ phải có dấu giáp lai và dấu treo của công ty, riêng Quyết định/ Thông báo trúng thầu phải sao y chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền và thực hiện như sau:
 - + Ghi viết chì: **tên sản phẩm** và **số thông báo mời thầu** trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia để bệnh viện tra cứu
 - + Tô màu bút dạ quang **tên sản phẩm; đơn giá** trong danh mục trúng thầu các sản phẩm công ty chào hàng
- Hồ sơ đóng thành quyển/cuốn, sắp xếp theo thứ tự yêu cầu tại Hồ sơ chào hàng và đánh số trang tạo mục lục.
- Hồ sơ sẽ không được tiếp nhận nếu không đầy đủ theo yêu cầu tại Mục A và nộp sau ngày quy định trong Thông báo.

PHỤ LỤC
CÁC BIỂU MẪU

Mẫu số 01,02,03. Bảng báo giá

Mẫu số 04. Bảng cam kết



CÔNG TY....

Địa chỉ:

Email

Số điện thoại:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 01

DANH MỤC HÀNG HÓA BÁO GIÁ
Kính gửi: Bệnh viện Tai Mũi Họng

ST T	Mã thuốc	Tên thương mại	Hoạt chất	Hàm lượng	SDK hoặc số GPNK	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Công ty phân phối	Nhà thầu trúng thầu	Số QĐ trúng thầu	BV trúng thầu	Giá trúng thầu	Ngày hết hiệu lực KQ thầu	Số TBMT của kết quả thầu đăng https://muasamcong- mp.gov.vn	Giá kê khai/kê khai lại	Giá bán cho Bệnh viện Tai Mũi Họng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20

Tổng số mặt hàng: _____

Ngày, tháng, năm
Đại diện hợp pháp của công ty
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

- Ghi chú:
- 1 - Công ty điền đầy đủ dữ liệu vào bảng chào giá
 - 2 - Bảng chào giá làm bằng file Excel, Font chữ Times New Roman, chữ cỡ 10, định dạng ngày/tháng/năm, đơn giá dạng số
 - 3 - Địa điểm nhận hồ sơ: Khoa Dược - Nhà thuốc Bệnh viện Thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG TY....

Địa chỉ:

Email

Số điện thoại:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 02

DANH MỤC HÀNG HÓA BẢO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Tai Mũi Họng

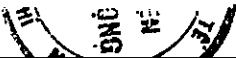
ST T	Mã thuốc	Tên thương mại	Hoạt chất	Hàm lượng	SDK hoặc số GPNK	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Nhóm TCKT	Công ty phân phối	Nhà thầu trúng thầu	Số QĐ trúng thầu	BV trúng thầu	Giá trúng thầu	Ngày hết hiệu lực KQ thầu	Số TBMT của kết quả thầu đăng <a href="https://muaanmc
ong.mpi.gov.vn">https://muaanmc ong.mpi.gov.vn	Giá kê khai/kê khai lại	Giá bán cho Bệnh viện Tai Mũi Họng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21

Tổng số mặt hàng: _____

Ngày, tháng, năm
Đại diện hợp pháp của công ty
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- 1 - Công ty điền đầy đủ dữ liệu vào bảng chào giá
- 2 - Bảng chào giá làm bằng file Excel, Font chữ Times New Roman, chữ cỡ 10, định dạng ngày/tháng/năm, đơn giá dạng số
- 3 - Địa điểm nhận hồ sơ: Khoa Dược - Nhà thuốc Bệnh viện Thành phố Hồ Chí Minh



CÔNG TY....

Địa chỉ:

Email

Số điện thoại:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 03

DANH MỤC HÀNG HÓA BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Tai Mũi Họng

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Mô tả hàng hóa chào giá	Số lưu hành/GPN K	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Phân loại Thiết bị y tế; Số, ngày cấp, tổ chức cấp Bảng phân loại	Mã HS; Mã kí hiệu (nếu có)	Công ty phân phối	Nhà thầu trúng thầu	Số QĐ trúng thầu	BV trúng thầu	Giá trúng thầu	Ngày hết hiệu lực KQ thầu	Số TBMT của kết quả thầu đăng https://mu	Giá bán cho Bệnh viện Tai Mũi Họng	Link Phân loại TBBYT (A,B, C,D)/Số phiếu
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21

Tổng số mặt hàng: _____

Ghi chú:

- 1 - Công ty điền đầy đủ dữ liệu vào bảng chào
- 2 - Bảng chào giá làm bằng file Excel, Font chữ Times New Roman, chữ cỡ 10, định dạng ngày/tháng/năm, đơn giá dạng số
- 3 - Địa điểm nhận hồ sơ: Khoa Dược - Nhà thuốc Bệnh viện Thành phố Hồ Chí Minh
- 4 - Cột số 2 và số 3 có nội dung theo Phụ lục mời chào giá
- 5 - Cột số 5: Nội dung gồm Thành phần; Công dụng; Dạng bào chế; Đường dùng.

Ngày, tháng, năm
Đại diện hợp pháp của công ty
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2026

BẢN CAM KẾT

Về việc cung ứng thuốc thuốc và sản phẩm hỗ trợ điều trị cho Nhà thuốc Bệnh viện Tai Mũi
Họng năm 2026

Kính gửi: **Bệnh viện Tai Mũi Họng**

Tên công ty:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Người đại diện hợp pháp:

Chức vụ:

Chúng xin cam kết thực hiện đúng các quy định của Bệnh viện về thực hiện cung ứng
tại Nhà thuốc Bệnh viện Tai Mũi Họng, cụ thể như sau:

(Liệt Tên hàng hóa chào hàng)

1. Công ty chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa cung ứng khi đang lưu hành tại Bệnh viện Tai Mũi Họng Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Giá bán không được cao hơn:
 - Giá kê khai hoặc kê khai lại còn hiệu lực;
 - Giá trúng thầu của hàng hóa tại các Bệnh viện trên cùng địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có trách nhiệm cập nhật giá hàng hóa theo kết quả trúng thầu được đăng tải trên trang <https://muasamcong.mpi.gov.vn/>, khi hàng hóa có giá thấp hơn giá đang cung ứng cho Nhà thuốc Bệnh viện Tai Mũi Họng.
 - Giá bán cho các cơ sở bán lẻ hợp pháp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Không tăng giá bán trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng.
4. Giao hàng hóa đúng chủng loại, đủ số lượng, đảm bảo chất lượng với đầy đủ chứng từ hợp lệ theo yêu cầu đặt hàng của Bệnh viện (qua điện thoại, Fax hoặc văn bản) trong vòng 24 giờ kể từ lúc nhận được đơn đặt hàng, giao hàng tại kho của Bệnh viện, hạn dùng của thuốc ≥ 12 tháng (nếu hạn dùng < 12 tháng và > 06 tháng thì phải thông báo trước và được Bệnh viện chấp thuận).
5. Chịu trách nhiệm thu hồi hàng hóa không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền.

6. Trong trường hợp hàng hóa tồn kho có hạn sử dụng ≤ 04 tháng, công ty sẽ đổi hàng hóa mới cùng chủng loại có hạn dùng xa hoặc mua lại bằng giá bán lẻ của nhà thuốc.
7. Hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác và tính trung thực của kết quả trúng thầu, hồ sơ đăng ký hàng hóa đã nộp cho Bệnh viện và các điều khoản cam kết nêu trên.

Ghi chú: Hàng hóa bao gồm thuốc và các sản phẩm không phải là thuốc đang cung ứng tại Nhà thuốc Bệnh viện Tai Mũi Họng.

Cam kết này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Người đại diện pháp luật của công ty
(Ký tên, đóng dấu)

